

# LOOKING BACK

## (SGK tiếng Anh 11 trang 28)

### PRONUNCIATION

#### 1. Listen and repeat. Pay attention to the intonation.

(Nghe và lặp lại. Hãy chú ý đến ngữ điệu.)

1. Why did you decide to study abroad?

(Tại sao bạn quyết định đi du học?)

2. What is your major?

(Chuyên ngành của bạn là gì?)

3. When are you going to apply for the scholarship?

(Khi nào bạn sẽ nộp đơn xin học bổng?)

4. How long will it take you to complete the exam preparation course?

(Bạn mất bao lâu để hoàn thành khóa học luyện thi?)

5. Where are you going to work during your internship?

(Bạn sẽ làm việc ở đâu trong thời gian thực tập?)

#### 2. Listen and mark the rising (↗) or falling (↘) intonation for each question.

(Nghe và đánh dấu ngữ điệu lên (↗) hoặc xuống (↘) cho từng câu hỏi.)

#### Đáp án:

1. What qualifications have you got? ↗

(Bạn có bằng cấp gì?)

2. Have you chosen a university to continue your education? ↗

(Bạn đã chọn được trường đại học nào để theo học chưa?)

3. Where are you going during your gap year? ~

(Bạn sẽ đi đâu trong khoảng thời gian bỏ trống đó?)

4. Have you been searching for postgraduate scholarships? ~

(Bạn đang tìm học bổng sau đại học phải không?)

5. How can we apply for an internship? ~

(Làm thế nào chúng ta có thể đăng ký thực tập?)

## VOCABULARY

**Complete the sentences, using the correct form of the words in brackets.**

*(Hoàn thành câu, sử dụng dạng đúng của động từ trong ngoặc.)*

**Đáp án:**

1. academic	2. broaden	3. graduation
4. analytical	5. internship	6. respectively

1. Although Kevin did not have any **academic** qualifications, he had a lot of practical experience.

*(Mặc dù Kevin không có trình độ học vấn cao, nhưng anh ấy đã có nhiều kinh nghiệm thực tiễn.)*

2. Having two majors can **broaden** your employment potential.

*(Có hai chuyên ngành có thể mở rộng tiềm năng việc làm của bạn)*

3. Maria wants to take a gap year after her secondary **graduation**

*(Maria muốn dành một năm nghỉ sau khi tốt nghiệp trung học.)*

4. Most universities are now offering courses to help students to improve their **analytical** skills.

(Hầu hết các trường đại học đang cung cấp các khóa học để giúp học sinh nâng cao kỹ năng phân tích.)

5. How long is your medical **internship** in this hospital?

(Thời gian thực tập ngành y của bạn trong bệnh viện này là bao lâu?)

6. A bachelor's degree and a master's degree in the UK usually require three and one year of study, **respectively**

(Bằng cử nhân và bằng thạc sĩ ở Vương quốc Anh thường yêu cầu học ba năm và một năm.)

## GRAMMAR

1. Complete the sentences with the verbs in the box. Use the present perfect or the present perfect continuous.

(Hoàn thành câu với các động từ cho sẵn trong khung. Sử dụng thì Hiện tại hoàn thành hoặc Hiện tại hoàn thành tiếp diễn.)

**Đáp án:**

1. have taken	4. have been writing
2. have ... been waiting	5. has been travelling
3. have ... attended	

1. Since January, we **have taken** part in three discussions on higher education.

(Kể từ tháng 1, chúng tôi đã tham gia vào ba cuộc thảo luận về giáo dục đại học.)

2. I'm sorry I'm so late! How long **have** you **been waiting** for me?

(Xin lỗi tôi đến muộn! Cậu đã chờ tôi bao lâu rồi?)

3. How many academic courses **have** you (attended)?

(Cậu đã tham dự bao nhiêu khóa học rồi?)

4. I **have been writing** my research paper since October and I am trying my best to finish and submit it to my professor next week.

*(Tôi đã viết bài báo nghiên cứu của tôi kể từ tháng 10 và tôi cố gắng hết sức để hoàn thành và gửi cho giáo sư của tôi vào tuần tới.)*

5. Alice **has been travelling** in Viet Nam during her gap year and will return to the United States in December.

*(Alice đã đi du lịch ở Việt Nam trong khoảng thời gian nghỉ học của cô ấy và sẽ trở lại Mỹ vào tháng 12.)*

**2. Rewrite the sentences, using the present perfect or the present perfect continuous.**

*(Viết lại câu bằng cách sử dụng thì Hiện tại hoàn thành hoặc Hiện tại hoàn thành tiếp diễn.)*

**Đáp án:**

1. The graduate students started arriving at four o'clock. They are still arriving.

*(Các sinh viên tốt nghiệp bắt đầu đến lúc bốn giờ. Họ vẫn đang đến.)*

**=> The graduate students have been arriving since four o'clock.**

*(Các sinh viên tốt nghiệp đã đến từ bốn giờ.)*

2. The graduate students started arriving at four o'clock. They are all in the lecture hall.

*(Các sinh viên tốt nghiệp bắt đầu đến lúc bốn giờ. Tất cả đều ở trong giảng đường.)*

**=> The graduate students have all arrived at the lecture hall.**

*(Các sinh viên tốt nghiệp đã đến giảng đường.)*

3. She started her research project last month. She's still doing it.

*(Cô bắt đầu dự án nghiên cứu vào tháng trước. Cô ấy vẫn làm nó.)*

**=> She has been doing her research project since last month.**

*(Cô đã làm dự án nghiên cứu của mình kể từ tháng trước.)*

**4. They visited this college in 2009, 2012 and 2014. (three times)**

*(Họ đã đến thăm trường cao đẳng này vào năm 2009, 2012 và 2014. (ba lần))*

**=> They have visited this college three times (before).**

*(Họ đã đến thăm trường cao đẳng này ba lần trước đó/ khoảng ba lần.)*

**5. I started learning how to play the piano eight months ago. I'm still learning it.**

*(Tôi bắt đầu học cách chơi piano 8 tháng trước. Tôi vẫn đang học nó.)*

**=> I have been learning to play the piano over the last eight months / for eight months.**

*(Tôi đã học chơi piano trong tám tháng qua/ khoảng 8 tháng.)*

**6. I started discussing my research proposal with my professor at the beginning of my course. We're still discussing it.**

*(Tôi bắt đầu thảo luận về đề xuất nghiên cứu của tôi với giáo sư của tôi khi bắt đầu khóa học. Chúng tôi vẫn đang thảo luận về nó.)*

**=> I have been discussing my research proposal with my professor since the beginning of my course.**

*(Tôi đã thảo luận về đề xuất nghiên cứu của tôi với giáo sư kể từ khi bắt đầu khóa học của mình.)*

